TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HIỆP HÒA** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: **55**/2017/DSST Ngày: 13/12/ 2017**.** V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản	

NHÂN DANH

N- ỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA- TỈNH BẮC GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Toàn.

+ *Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Ông Nguyễn Xuân Trường.

2/ Ông Bùi Thế Hanh.

Thư ký phiên toà: Bà Lê Ngọc Mai- Thư ký Toà án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa tham gia phiên tòa: Bà Giáp Thị Thủy- Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 45/2017/TLST-DS ngày 24 tháng 7 năm 2017 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Theo quyết định đ- a vụ án ra xét xử số: 86/2017/QĐST-DSTC ngày 08 tháng 11 năm 2017, giữa các đ- ơng sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Chị Vũ Vân A, sinh năm 1984- Có mặt.

2. Anh Tạ Văn O, sinh năm 1979 (anh O ủy quyền cho chị Vũ Vân A, theo giấy ủy quyền ngày 28/6/2017) - Có mặt.

Đều địa chỉ: Số nhà 240, đường T, khu 4, thị trấn T, huyện H, tỉnh B.

- *Bị đơn:*

1. Anh Đồng Văn B, sinh năm 1983- Vắng mặt.

2. Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1988- Vắng mặt.

Đều địa chỉ: Tổ dân phố số 5, khu 4, thị trấn T, huyện H, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 6 năm 2017 kèm theo giấy tờ, các tài liệu liên quan và các lời khai tại Toà án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, nguyên đơn (chị Vũ Vân A và anh Tạ Văn O- ủy quyền cho chị Vũ Vân A) trình bày như sau:

Quan hệ giữa vợ chồng chị Vân A, anh O và vợ chồng anh Đồng Văn B, chị Nguyễn Thị Thu H đều có địa chỉ: khu 4, thị trấn T là quan hệ hàng xóm. Ngày 07/7/2015 anh B có đến nhà anh O, chị Vân A hỏi vay số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) nói là để về làm công trình kinh doanh. Vợ chồng anh O, chị Vân A đồng ý cho anh B vay số tiền 60.000.000đ, hai bên đã lập văn bản (giấy biên nhận vay tiền) đề ngày 07/7/2015 (âm lịch), thời gian vay 15 ngày, anh B là người viết các chữ viết tay và ký vào giấy vay tiền đã in mẫu sẵn. Sau đó chị Vân A và anh B có cầm giấy vay tiền nêu trên về cho chị H (vợ anh B) ký ở mục "vợ". Khi lập giấy vay tiền hai bên không ghi lãi suất vay, nhưng có thỏa thuận miệng về lãi suất là 2%/tháng. Sau khi hai bên lập xong giấy biên nhận vay tiền, anh O, chị Vân A đã giao cho anh B, chị H số tiền 60.000.000đ như đã thỏa thuận. Tuy nhiên kể từ khi anh B, chị H vay 60 triệu đồng tiền gốc của anh O, chị Vân A đến khi anh O, chị Vân A có đơn khởi kiện tại Tòa án thì anh B và chị H không thanh toán trả được cho anh O, chị Vân A được số tiền gốc và lãi nào. Vì vậy anh O, chị Vân A làm đơn khởi kiện đối với anh Đồng Văn B và chị Nguyễn Thị Thu H tại Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa. Anh O, chị Vân A đã yêu cầu anh B và chị H phải trả số tiền gốc và lãi vay nhiều lần, đến tháng 10/2017 (không xác định được ngày cụ thể) anh B đã mang trả cho anh O được số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng) hai bên không viết giấy tờ gì, số tiền này anh O, chị Vân A trừ vào số tiền lãi của hợp đồng vay nêu trên vì kể từ ngày vay đến nay anh B, chị H chưa thanh toán được số tiền lãi nào của hợp đồng mà hai bên thỏa thuận nêu trên. Việc anh B trình bày đã trả cho anh O, chị Vân A số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) là không đúng mà anh B mới chỉ trả cho vợ chồng anh O, chị Vân A số tiền 5.000.000đ như đã trình bày ở trên. Nay anh O, chị Vân A đề nghị Tòa án giải quyết để buộc anh Đồng Văn B và chị Nguyễn Thị Thu H phải trả cho anh O, chị Vân A số tiền gốc vay còn nợ là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) và lãi suất theo quy định của pháp luật do anh O, chị Vân A không tính được số lãi cụ thể, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Bị đơn (anh Đồng Văn B) trình bày: Anh B và vợ chồng anh O, chị Vân A là quan hệ bạn bè. Ngày 07/7/2015 (âm lịch) anh B có lên nhà anh O, chị Vân A để hỏi vay tiền lấy vốn làm ăn kinh doanh, anh O, chị Vân A đồng ý cho anh vay số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng), khi vay giữa anh B và vợ chồng anh O, chị Vân A thỏa thuận miệng về lãi suất vay là 2.000đ/1 triệu/1 ngày nhưng không ghi vào giấy vay, thỏa thuận về thời hạn trả là 15 ngày. Sau đó chị Vân A có lập giấy biên nhận vay tiền thỏa thuận đề ngày 07/7/2015 (âm lịch) và mang về nhà cho vợ chồng anh ký. Anh xác định chữ ký ở mục "NGƯỜI VAY TIỀN KÝ TÊN" trong giấy vay tiền nêu trên là chữ ký của anh và vợ là chị H là đúng. Sau khi chị Vân Acho anh vay số tiền 60.000.000đ, từ năm 2015 đến nay anh đã trả được cho anh O, chị Vân A được tổng số tiền khoảng 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), anh trả tiền làm nhiều lần, lúc đưa cho chị Vân A, lúc đưa cho anh O, khi đưa trả tiền hai bên

không làm giấy tờ gì và cũng không có ai chứng kiến. Anh cũng không xác định được việc anh trả tiền 30 triệu cho anh O, chị Vân A là trả vào tiền gốc hay tiền lãi. Anh không cung cấp được cho Tòa án các chứng cứ thể hiện việc anh đã trả 30.000.000đ cho vợ chồng chị Vân A, vì những lần anh trả tiền, anh nghĩ là bạn bè nên không làm giấy tờ gì. Nay vợ chồng chị Vân A có đơn khởi kiện vợ chồng anh phải trả cho vợ chồng anh O, chị Vân A số tiền gốc là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) và tiền lãi kể từ ngày vay là 07/7/2015 (âm lịch) cho đến ngày xét xử sơ thẩm, anh B chỉ nhất trí trả số tiền gốc và lãi còn nợ là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) vì anh xác định đã trả cho vợ chồng anh O, chị Vân A số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Ngoài ra anh không có ý kiến gì khác.

Bị đơn (chị Nguyễn Thị Thu H) trình bày: Chị không biết gì về việc anh B vay tiền của anh O, chị Vân A nhưng chỉ biết cách đây khoảng hơn 1 tháng (lời khai ngày 04/11/2017) anh O, chị Vân A có mang giấy tờ vay tiền xuống và bảo chị ký trong giấy vay tiền do chồng chị (anh B) vay. Ngoài ra chị H không trình bày và cung cấp gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đ- ợc thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. ***Về thủ tục tố tụng:***

Căn cứ đơn khởi kiện đề ngày 28/6/2017 của anh Tạ Văn O và chị Vũ Vân A được xác định là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản, quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh Đồng Văn B và chị Nguyễn Thị Thu H đã được Toà án triệu tập, thông báo thụ lý vụ án, thông báo hoà giải hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến phiên toà xét xử lần thứ 2 nhưng đương sự vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 207 và điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh B, chị H là phù hợp quy định của pháp luật.

[2]. ***Về nội dung tranh chấp:***

Anh Đồng Văn B, chị Nguyễn Thị Thu H và chị Vũ Vân A, anh Tạ Văn O tự nguyện thỏa thuận cho nhau vay tiền theo hợp đồng vay đề ngày 07/7/2015 (âm lịch), xác nhận là hợp đồng hợp pháp đ- ợc pháp luật bảo vệ.

Xét yêu cầu của anh Tạ Văn O, chị Vũ Vân A yêu cầu anh Đồng Văn B và chị Nguyễn Thị Thu H phải trả 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) tiền gốc còn nợ, thấy rằng: phía anh B thừa nhận đã vay của anh O, chị Vân A số tiền 60 triệu đồng và đã thanh toán trả cho anh O, chị Vân A được 30 triệu đồng tiền gốc và lãi nhưng không viết giấy tờ về việc trả tiền, xác nhận còn nợ và đồng ý trả anh O, chị Vân A số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) tiền gốc và lãi. Vì vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định anh B và chị H có

vay của anh Tạ Văn O và chị Vũ Vân A 60.000.000đ tiền gốc theo hợp đồng vay giữa hai bên ngày 07/7/2015 (âm lịch).

Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, anh Btrình bày đã thanh toán trả cho anh O, chị Vân A được số tiền là 30.000.000đ, trả làm nhiều lần, khi thì trả anh O, khi thì trả chị Vân A nhưng hai bên không viết giấy tờ gì và cũng không có ai chứng kiến việc trả tiền, anh B không cung cấp được cho Tòa án các tài liệu chứng cứ gì thể hiện việc anh B đã thanh toán trả cho anh O, chị Vân A số tiền 30.000.000đ. Tại Tòa án cũng như tại phiên tòa, chị Vân A xác nhận anh B có trả cho vợ chồng chị Vân Ađược số tiền 5.000.000đ, trả trực tiếp cho anh O và hai bên không viết giấy biên nhận gì. Số tiền 5 triệu anh B thanh toán trả cho vợ chồng chị Vân A, chị Vân A trừ vào tiền lãi của hợp đồng, vì từ khi vay cho đến lúc trả 5 triệu đồng thì anh B, chị H chưa thanh toán cho vợ chồng chị Vân A được số tiền lãi nào theo thỏa thuận. Do đó việc anh B trình bày đã thanh toán trả vợ chồng anh O, chị Vân A số tiền gốc và lãi của hợp đồng vay giữa hai bên được 30.000.000đ không có cơ sở để chấp nhận mà chỉ có căn cứ anh B đã thanh toán trả cho vợ chồng anh O số tiền lãi của hợp đồng vay là 5.000.000đ.

Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của anh Tạ Văn Ovà chị Vũ Vân A là có căn cứ, cần buộc anh Đồng Văn B và chị Nguyễn Thị Thu H phải có trách nhiệm thanh toán trả anh Tạ Văn Ovà chị Vũ Vân A số tiền gốc còn nợ là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng).

Xét yêu cầu của anh Tạ Văn O và chị Vũ Vân A yêu cầu anh Đồng Văn B và chị Nguyễn Thị Thu H phải thanh toán cho anh O, chị Vân A số tiền lãi phát sinh từ khi anh B, chị H vay là ngày 07/7/2015 (âm lịch) tức ngày 20/8/2015 anh B, chị H chưa thanh toán đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy, hợp đồng vay tài sản được ký kết giữa vợ chồng anh O, chị Vân A và anh B, chị H ở thời điểm Bộ luật dân sự năm 2005 đang có hiệu lực pháp luật, vì vậy cần áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết tranh chấp trong vụ án. Trong vụ án này giữa anh O, chị Vân A và anh B, chị H không thỏa thuận lãi trong hợp đồng, thời gian vay là 15 ngày, nhưng anh O, chị Vân A và anh B, chị H đều xác định có thỏa thuận miệng về lãi suất và không ghi vào hợp đồng, chị Vân A xác định là 2%/1 tháng, anh B xác định là 2.000đ/1 triệu/1 ngày nên có tranh chấp về lãi suất của hợp đồng, không thỏa thuận lãi suất nợ quá hạn, vì vậy xác định là hợp đồng vay tài sản có thời hạn và có lãi suất. Ngày trả nợ của hợp đồng xác định là sau 15 ngày (tức là ngày 03/9/2015) nên xác định được từ ngày 20/8/2015 đến ngày 03/9/2015 được tính lãi trong hợp đồng và từ ngày 04/9/2015 đến ngày 13/12/2017 xác định là những ngày tính lãi quá hạn của hợp đồng. Do đó cần tính lãi suất trong hạn và quá hạn để buộc anh B, chị H thanh toán trả cho anh O, chị Vân A là phù hợp. Tuy nhiên, do có tranh chấp về lãi suất nên lãi trong hạn và lãi quá hạn đều xác định theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời hạn trả nợ theo quy định tại khoản 5 Điều 474 và khoản 2 Điều

476 của Bộ luật dân sự năm 2005. Tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước quy đinh mức lãi suất cơ bản là 9%/năm (tức 0,75%/tháng). Vì vậy cần tính mức lãi suất là 0,75%/tháng để buộc anh B, chị H phải thanh toán lãi trả cho anh O, chị Vân A đối với số tiền anh B, chị H chậm trả. Từ ngày vay 20/8/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm (13/12/2017) anh B, chị H mới thanh toán trả cho anh O, chị Vân A số tiền lãi trên số nợ gốc đã vay là 5.00.000đ (lấy ngày 25/10/2017- ngày chị Vân A xác nhận anh B có trả 5 triệu đồng là ngày thanh toán lãi), đã vi phạm vào thỏa thuận về việc trả lãi vì vậy anh B, chị H phải thanh toán toàn bộ tiền lãi cho anh O, chị Vân A trên số nợ gốc vay kể từ ngày vay đến ngày 25/10/2017 và cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Như vậy, lãi của hợp đồng vay được xác định như sau:

+ Từ ngày 20/8/2015 (tức ngày 07/7/2015 âm lịch) đến ngày 25/10/2017 là 26 tháng 05 ngày, số tiền lãi là {(60.000.000đ x 0,75% x 26 tháng = 11.700.000đ) + (60.000.000đ x 0,75% x 5 ngày : 30 = 75.000đ)}= **11.775.000đ (Mười một triệu bẩy trăm bẩy mươi lăm nghìn đồng).**

+ Từ ngày 26/10/2017 đến ngày 13/12/2017 là 01 tháng 17 ngày, số tiền lãi là {(60.000.000đ x 0,75% x 01 tháng = 450.000đ) + (60.000.000đ x 0,75% x 17 ngày : 30 = 255.000đ)}= **705.000đ (Bẩy triệu không trăm linh năm nghìn đồng).**

Tổng số tiền lãi anh B, chị H phải thanh toán trả anh O, chị Vân A sau khi trừ đi số tiền 5.000.000đ anh B đã thanh toán cho vợ chồng chị Vân A là (12.480.000đ – 5.000.000đ)= **7.480.000đ (Bẩy triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng).**

Vì vậy, yêu cầu của anh Tạ Văn O, chị Vũ Vân A yêu cầu anh Đồng Văn B và chị Nguyễn Thị Thu H phải thanh toán lãi của số tiền gốc còn nợ theo quy định của pháp luật đ- ợc chấp nhận, cần buộc anh B và chị H phải thanh toán tổng số lãi trên số tiền gốc còn nợ của hợp đồng vay là: **7.480.000đ (Bẩy triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng).**

Quan hệ giữa anh Đồng Văn B và chị Nguyễn Thị Thu H là quan hệ vợ chồng. Căn cứ vào Điều 298 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 288 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình thì anh B, chị H phải chịu trách nhiệm liên đới đối với việc thanh toán nợ gốc và lãi cho anh Tạ Văn O, chị Vũ Vân A của hợp đồng vay tài sản nêu trên, cụ thể gốc là **60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng),** lãi là **7.480.000đ (Bẩy triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng).** Tổng gốc và lãi là: **67.480.000đ (Sáu mươi bẩy triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng).**

[3]. Về án phí: yêu cầu của anh Tạ Văn O, chị Vũ Vân A đ- ợc chấp nhận, vì vậy anh Đồng Văn B và chị Nguyễn Thị Thu H phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh Tạ Văn O, chị Vũ Vân A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[4]. Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ

án của Thẩm phán, Hội đồng xét xét đã đảm bảo đúng theo quy định; Việc chấp hành pháp luật của ng- ời tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tr- ớc thời điểm Hội đồng xét xử nghị án cơ bản đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các Điều 471, 474, 476, 478, Điều 298 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 288, điểm c khoản 1 Điều 688, Điều 463, Điều 466, Điều 470, Điều 468, khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 131; Điều 144; Điều 146; Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Tạ Văn O và chị Vũ Vân A;

Buộc anh Đồng Văn B và chị Nguyễn Thị Thu H phải có nghĩa vụ liên đới thanh thanh toán trả anh Tạ Văn Ovà chị Vũ Vân A số tiền nợ gốc là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng), lãi là 7.480.000đ (Bẩy triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng). Tổng gốc và lãi là: **67.480.000đ (Sáu mươi bẩy triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng).**

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: anh Đồng Văn B và chị Nguyễn Thị Thu H phải liên đới chịu 3.374.000đ (Ba triệu ba trăm bẩy mươi tư nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả chị Vũ Vân A số tiền 2.220.000đ (Hai triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 471, 474, 476, 478, Điều 298 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 288, Điều 688, khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 20 Điều 3, Điều 27, khoản 1 Điều 30, khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 207 và điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 131; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Tạ Văn O và chị Vũ Vân A;

Buộc anh Đồng Văn B và chị Nguyễn Thị Thu H phải có nghĩa vụ liên đới thanh thanh toán trả anh Tạ Văn O và chị Vũ Vân A số tiền nợ gốc là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng), lãi là 7.480.000đ (Bẩy triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng). Tổng gốc và lãi là: **67.480.000đ (Sáu mươi bẩy triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng).**

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: anh Đồng Văn B và chị Nguyễn Thị Thu H phải liên đới chịu 3.374.000đ (Ba triệu ba trăm bẩy mươi tư nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả chị Vũ Vân A số tiền 2.220.000đ (Hai triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí

số AA/2016/0001720 ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ng- ời đ- ợc thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất là 10/%/năm, t- ơng ứng với thời gian ch- a thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho đ- ơng sự có mặt biết đ- ợc quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đ- ơng sự vắng mặt đ- ợc quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày đ- ợc tống đạt bản án.

Nơi nhận:
- Tòa án ND tỉnh Bắc Giang
-VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Hiệp Hòa;
- Các đ- ơng sự;
- Chi cục thi hành án;
- L- u.

T/ M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ toạ phiên toà

Nguyễn Xuân Toàn